

CÔNG TY CP XNK TỔNG HỢP I VIỆT NAM

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH
(Quý 2 năm 2010 - Toàn Cty)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này Quý 2/2010	Luỹ kế Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.25	471,492,450,951	679,544,429,573
2. Các khoản giảm trừ	2			0
+ Chiết khấu thương mại	3			0
+ Giảm giá	4			0
+ Hàng bán bị trả lại	6			0
+ Thuế TTĐB, Thuế XK, Thuế GTGT tr/t phải nộp	7			0
3. Doanh thu thuần về BH và c/c DV	10		471,492,450,951	679,544,429,573
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	453,171,906,514	643,103,351,361
5. Lợi nhuận gộp về BH và c/c DV	20		18,320,544,437	36,441,078,212
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	20,783,741,328	26,767,061,361
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	13,488,431,362	18,025,748,097
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		9,808,353,499	13,341,338,140
8. Chi phí bán hàng	24		4,200,594,514	7,158,034,358
- Chi phí bán hàng	21A		4,200,594,514	7,158,034,358
- Chi phí chờ kết chuyển	21B			0
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2,174,700,187	3,376,295,649
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	22A		2,174,700,187	3,376,295,649
- Chi phí chờ kết chuyển	22B			0
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		19,240,559,702	34,648,061,469
11. Thu nhập khác	31		40,801	308,754,170
12. Chi phí khác	32		0	0
13. Lợi nhuận khác	40		40,801	308,754,170
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		19,240,600,503	34,956,815,639
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	1,768,824,913	3,732,726,805
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		17,471,775,590	31,224,088,834
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		1,965	3,511

Ngày 30 tháng 06 năm 2010

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thu Hà

Lê Xuân Chắt

Hoàng Tuấn Khải

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Toàn Công ty - T ại ngày 30/06/2009

TÀI SẢN	MS	Đầu kỳ 1/1/2010	Cuối kỳ 30/06/2010
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	618,865,347,297	675,865,677,469
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	42,511,539,095	103,340,783,774
1. Tiền	111	41,610,210,585	102,988,090,044
2. Các khoản tương đương tiền	112	901,328,510	352,693,730
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	191,821,590,100	178,915,490,100
1. Đầu tư ngắn hạn	121	191,942,103,600	179,036,003,600
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129	-120,513,500	-120,513,500
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	292,315,757,879	276,732,871,144
1. Phải thu của khách hàng	131	195,590,506,666	186,490,971,155
2. Trả trước cho người bán	132	110,068,511,885	98,390,320,346
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134	0	0
5. Các khoản phải thu khác	135	102,450,818	4,188,603,293
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	-13,445,711,490	-12,337,023,650
IV. Hàng tồn kho	140	66,911,860,878	88,671,773,078
1. Hàng tồn kho	141	66,911,860,878	88,671,773,078
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	25,304,599,345	28,204,759,373
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	0	0
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	16,789,488,688	27,397,866,553
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	0	0
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	8,515,110,657	806,892,820
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200	80,869,765,472	138,723,721,425
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	0	0
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212	0	0
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	0	0
4. Phải thu dài hạn khác	218	0	0
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	0	0
II. Tài sản cố định	220	26,270,449,685	82,179,603,425
1. TSCĐ hữu hình	221	11,592,820,219	11,745,411,348
- Nguyên giá	222	20,654,226,120	21,524,736,625
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	-9,061,405,901	-9,779,325,277
2. TSCĐ thuê tài chính	224		
- Nguyên giá	225		
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		
3. TSCĐ vô hình	227	3,151,800,000	3,151,800,000
- Nguyên giá	228	3,151,800,000	3,151,800,000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	11,525,829,466	67,282,392,077
III. Bất động sản đầu tư	240	9,816,276,285	9,321,101,933
- Nguyên giá	241	22,441,254,997	22,441,254,997
- Giá trị hao mòn lũy kế	242	-12,624,978,712	-13,120,153,064
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	44,618,173,400	46,618,173,400
1. Đầu tư vào công ty con	251		
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	26,968,895,429	28,968,895,429
3. Đầu tư dài hạn khác	258	19,000,000,000	19,000,000,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259	-1,350,722,029	-1,350,722,029

V. Tài sản dài hạn khác	260	164,866,102	604,842,667
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	136,615,702	576,592,267
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	28,250,400	28,250,400
3. Tài sản dài hạn khác	268		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270	699,735,112,769	814,589,398,894
NGUỒN VỐN	MS		
A. NỢ PHẢI TRẢ	300	455,813,612,499	549,424,049,831
I. Nợ ngắn hạn	310	405,314,257,441	482,796,282,943
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	276,569,868,816	333,512,638,013
2. Phải trả người bán	312	15,263,486,295	16,303,711,895
3. Người mua trả tiền trước	313	91,813,132,907	82,450,919,784
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	1,381,821,983	30,451,269,936
5. Phải trả người lao động	315	6,824,337,135	1,990,845,843
6. Chi phí phải trả	316	1,147,259,740	3,639,900,000
7. Phải trả nội bộ	317		
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	318	0	0
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	10,089,190,851	6,505,178,884
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320	0	0
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	2,225,159,714	7,941,818,588
II. Nợ dài hạn	330	52,724,514,772	66,627,766,888
1. Phải trả dài hạn người bán	331	300,652,667	0
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	0	0
3. Phải trả dài hạn khác	333	3,854,282,443	3,854,282,443
4. Vay và nợ dài hạn	334	48,182,300,000	62,382,920,000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	0	0
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	387,279,662	390,564,445
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337	0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		0
9. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	339		0
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	243,921,500,270	265,165,349,063
I. Vốn chủ sở hữu	410	241,696,340,556	265,165,349,063
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	88,927,330,000	88,927,330,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	5,963,670,000	5,963,670,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		3,892,413,877
4. Cổ phiếu quỹ	414	-1,410,000	-1,410,000
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416	1,137,976,736	0
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	74,620,591,508	117,509,228,147
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	9,632,055,370	17,416,883,125
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	0	0
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420	61,416,126,942	31,457,233,914
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	0	0
2. Nguồn kinh phí	432		
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	699,735,112,769	814,589,398,894

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	ĐV tính		
1. Tài sản thuê ngoài	VND		
2. Vật tư, hàng hoá giữ hộ, nhận gia công	VND		
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi	VND		
4. Nợ khó đòi đã xử lý	VND		
5. Ngoại tệ các loại	USD	1,628,361.18	4,572,832.63
	EUR	5,865.71	5,854.80
	JPY	2,682,274.00	474,048.00
	AUD	0	0
	DKK	0	0
	SGD	0	0
	GBP	0	0
	BHT	0	0
6. Nguồn khấu hao cơ bản			

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

Ngày 30 tháng 06 năm 2010
Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thu Hà

Lê Xuân Chất

Hoàng Tuấn Khải

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
 (Quý II - 2010) - Toàn Cty

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này Quý 2-2010	Lũy kế Từ 1/1 đến 30/6/10
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động SX-KD				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		363,484,033,444	768,276,599,580
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2		-413,915,346,443	-702,829,346,247
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02a		0	
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02b		0	
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		-4,042,787,204	-11,595,014,194
4. Tiền chi trả lãi	4		-7,712,045,805	-11,792,987,765
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5		-1,963,901,892	-2,021,701,012
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		60,308,878,792	66,402,412,196
7. Tiền chi khác cho hoạt động sản xuất kinh doanh	7		47,059,723,418	-73,642,390,858
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SX-KD	20		43,218,554,310	32,797,571,700
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-32,681,500,030	-46,933,120,030
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		-21,800,000,000	
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22a		0	
2. Tiền chi Lquan đến t/lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22b		0	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-565,000,000	-1,048,000,000
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		800,803,314	1,613,998,162
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-2,000,000,000	-2,000,000,000
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		6,836,203,000	8,842,423,556
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		-49,409,493,716	-39,524,698,312
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		16,000,000	16,000,000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại c/phiếu đã p/hành	32		0	
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		612,390,906,487	892,815,764,365
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-562,065,733,168	-821,672,375,168
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		0	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		0	-5,248,129,000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		50,341,173,319	65,911,260,197
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		44,150,233,913	59,184,133,585
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		59,190,549,861	42,511,539,095
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			1,645,111,094
Co 413 đối ứng TK Tm, NH	61A			
No 413 đối ứng TK Tm, NH	61B			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	VII.34	103,340,783,774	103,340,783,774

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Ngày 30 tháng 06 năm 2010
TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thu Hà

Lê Xuân Chát

Hoàng Tuấn Khải

Công ty CP XNK Tổng hợp I VN

Địa chỉ : 46- Ngô Quyền - HNội

Điện thoại: (84-4)38262321 - Fax: (84-4)38259894

Mẫu số B 09 - DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

Ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

4 . Bản thuyết minh báo cáo tài chính

6 tháng đầu năm 2010

I - Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1 - Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần xuất nhập khẩu Tổng hợp I Việt nam (The Vietnam National General Export Import Joint Stock Company No.1 - Tên viết tắt GENERALEXIM)(sau đây gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là Công ty Xuất nhập khẩu Tổng hợp I , là doanh nghiệp nhà nước trực thuộc Bộ Thương Mại , được thành lập từ năm 1981 theo Quyết định số 1365/TCCB của Bộ Ngoại thương (sau này là Bộ Thương mại và hiện nay là Bộ Công thương) . Công ty được thành lập lại theo Luật Doanh nghiệp bằng quyết định số 340/TM/TCCB ngày 31/03/1993 và chuyển đổi thành Công ty Cổ phần xuất nhập khẩu Tổng hợp I Việt nam theo quyết định số 3014/QĐ-BTM ngày 06/12/2005 của Bộ thương mại (nay là Bộ Công thương). Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103011968 ngày 05/05/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà nội cấp . Công ty có 05 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và hiện đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ năm ngày 20/01/2009.

Vốn điều lệ của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 05 ngày 20/01/2009 là : **88.927.330.000,đồng (Tám mươi tám tỷ , chín trăm hai mươi bảy triệu , ba trăm ba mươi ngàn đồng.)**

- Trụ sở chính của Công ty :

Địa chỉ : số 46 Ngô Quyền , Hoàn Kiếm , Hà Nội

Điện thoại (84-4)8264009/8262321 Fax (84-4)8259894

Email : gexim@generalexim.com.vn

Website : [www. Generalexim.com.vn](http://www.Generalexim.com.vn)

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tổng hợp I Việt Nam tại Hải Phòng

Địa chỉ : Số 57 Điện Biên Phủ - Phường Minh Khai - Quận Hồng Bàng - TP Hải Phòng.

Tel (84-0313) 745835 Fax (84-0313) 745927

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tổng hợp I Việt Nam tại Đà Nẵng

Địa chỉ : Số 191 Hoàng Diệu - Quận Hải Châu - TP Đà Nẵng.

Tel (84-05113) 822709 Fax (84-05113) 824077

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tổng hợp I Việt Nam –(TP Hà Nội)

Địa chỉ : Số 26B Lê Quốc Hưng - Phường 12 - Quận 4 - TP Hồ Chí Minh.

Tel (84-08) 9400869-9400211 Fax (84-08) 9402214

- CN Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tổng hợp I Việt Nam – XN May XK Hải Phòng

Địa chỉ : km 110 – Quốc lộ 5 - Quận An Hải - TP Hải Phòng.

Tel (84-0313) 766211

Fax (84-0313) 827097

- CN Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tổng hợp I Việt Nam – XN chế biến nông lâm sản hàng thủ công mỹ nghệ xuất khẩu

Địa chỉ : Cụm công nghiệp Liên Phương - Huyện Thường Tín -TP Hà Nội

Tel (84-034) 764440

2 - Lĩnh vực kinh doanh :

- Công ty hoạt động trong lĩnh vực thương mại , sản xuất , gia công , chế biến , đầu tư tài chính , chứng khoán và xuất nhập khẩu .

3 - Ngành nghề kinh doanh :

-Kinh doanh nông,lâm ,thủy hải sản, khoáng sản, hàng thủ công mỹ nghệ , tạp phẩm, hàng công nghiệp, gia công chế biến trong nước và nhập khẩu các sản phẩm dệt may (trừ loại nhà nước cấm).

- Kinh doanh máy móc thiết bị,nguyên nhiên vật liệu phục vụ SX , vật liệu xây dựng , hoá chất nhà nước không cấm , phương tiện vận tải .

- Kinh doanh thức ăn và nguyên liệu sản xuất thức ăn thủy hải sản , hoá chất và giống phục vụ nuôi trồng thủy hải sản , cây giống phục vụ nông nghiệp , phân bón , trang thiết bị y tế , dụng cụ trong ngành y dược (trừ hoá chất nhà nước cấm)

-Kinh doanh thiết bị văn phòng,tạp phẩm ,hoá chất tẩy rửa (trừ hoá chất nhà nước cấm),mỹ phẩm (trừ loại mỹ phẩm có hại cho sức khoẻ con người) , đồ gia dụng , điện máy , điện tử , điện lạnh , rượu, bia ,nước giải khát (không bao gồm kinh doanh quán bar).

- Sản xuất gia công chế biến và lắp ráp các mặt hàng dệt may ,đồ chơi (trừ loại đồ chơi có hại cho giáo dục nhân cách , sức khoẻ trẻ em hoặc gây ảnh hưởng đến an ninh trật tự , an toàn xã hội),đồ gỗ ,xe máy. điện tử , điện lạnh, đồ gia dụng, nông, lâm, thủy, hải sản .

- Đầu tư xây dựng và kinh doanh nhà ở và văn phòng ,cho thuê văn phòng, căn hộ , kho, bãi , nhà xưởng , phương tiện vận tải , nâng xếp , bốc dỡ hàng hoá .

- Dịch vụ chuyển khẩu , quá cảnh , khai thuê hải quan , giao nhận hàng hoá ,vận chuyển khách , vận tải hàng hoá .

-Kinh doanh bánh kẹo,phụ tùng và thiết bị viễn thông(máy tổng đài và điện thoại các loại),camera.

-Kinh doanh thức ăn gia súc , gia cầm và nguyên liệu sản xuất thức ăn gia súc , gia cầm .

-Kinh doanh các mặt hàng đường ,sữa .

-Kinh doanh thiết bị điện tử , tin học

II - Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1 - Kỳ kế toán năm :

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

2 - Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : Đồng Việt Nam (VND), hạch toán theo phương pháp giá gốc , phù hợp với các qui định của luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003 và Chuẩn mực kế toán số 01- Chuẩn mực chung.

III - chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1 - Chế độ kế toán áp dụng :

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính và thông tư số 244/2009/TT-BTC Hướng dẫn sửa đổi bổ xung Chế độ kế toán Doanh nghiệp (ngày 31/12/2009).

2 - Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán :

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

3 - Hình thức kế toán áp dụng :

Công ty áp dụng hình thức kế toán : Ghi sổ trên máy vi tính , sử dụng phần mềm Fast accounting. Đến thời điểm khoá sổ lập Báo cáo Tài chính Công ty đã in đầy đủ Báo cáo Tài chính, sổ kế toán tổng hợp và sổ kế toán chi tiết .

IV - các chính sách kế toán áp dụng

1 - Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền :

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp số tiền hiện có của đơn vị tại thời điểm báo cáo bao gồm: Tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi Ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt nam (VND) , phù hợp với qui định tại luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003.

Các khoản tiền có gốc ngoại tệ được qui đổi theo tỷ thực tế do các ngân hàng mà công ty có giao dịch công bố tại thời điểm phát sinh . Tại thời điểm khoá sổ lập báo cáo tài chính hàng năm (ngày 31/12) công ty thực hiện đánh giá lại số dư các khoản tiền và công nợ ngắn hạn có gốc ngoại tệ theo tỷ giá hối đoái giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt nam công bố .

2 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho :

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc (bao gồm : Chi phí mua , chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại)

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ : Theo giá đích danh.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Theo hướng dẫn của chuẩn mực kế toán số 02-Hàng tồn kho và quyết định số 15/2006-QĐ-BTC (20/03/2006) của Bộ Tài chính ,thông tư 228/2009/TT-BTC (07/12/2009) về hướng dẫn trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho , tổn thất các khoản đầu tư tài chính , nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm , hàng hoá và công trình xây lắp tại doanh nghiệp . Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được .

3 - Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ :

3.1- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình :

- Việc ghi nhận TSCĐ hữu hình và khấu hao TSCĐ thực hiện theo chuẩn mực kế toán số 03- TSCĐ hữu hình , Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ tài chính và Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12/12/2003 của Bộ Tài chính về ban hành Chế độ quản lý , sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

- Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá , được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo chỉ tiêu ; nguyên giá , hao mòn lũy kế và giá trị còn lại .

-Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng .

-Nguyên giá tài sản cố định hữu hình xây dựng hoặc tự chế bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế và chi phí lắp đặt chạy thử .

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai . Các chi phí phát sinh không thoả mãn điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ .

- Công ty áp dụng phương pháp khấu hao theo đường thẳng đối với TSCĐ hữu hình . Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm :

<u>Loại tài sản cố định :</u>	<u>Thời gian khấu hao (Năm)</u>
Nhà cửa vật kiến trúc	6 -25
Máy móc, thiết bị	5 - 12
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	6 - 10
Thiết bị , dụng cụ quản lý	3 - 10

3.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình :

- Việc ghi nhận TSCĐ vô hình và khấu hao TSCĐ thực hiện theo chuẩn mực kế toán số 04- TSCĐ vô hình, Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ tài chính và Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12/12/2003 của Bộ Tài chính về ban hành Chế độ quản lý , sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

- Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá , được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu ; nguyên giá , hao mòn lũy kế và giá trị còn lại .

+ TSCĐ vô hình của Công ty là giá trị quyền SD đất của căn nhà 26B Lê Quốc Hưng - phường 12 - Quận 4 -TP Hồ Chí Minh , được xác định theo kết quả xác định giá trị doanh nghiệp tại thời điểm 31/12/2004. Giá trị quyền SD đất này là do Công ty mua và không xác định thời hạn nên đơn vị không thực hiện việc trích khấu hao.

4 - Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư :

Bất động sản đầu tư của Công ty là nhà, nhà kho , khu văn phòng do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá .

- Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá , được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu : nguyên giá , hao mòn lũy kế và giá trị còn lại .

-Nguyên giá bất động sản đầu tư bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp, nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình và các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư

- Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian hữu dụng ước tính ,cụ thể như sau :

<u>Loại bất động sản đầu tư :</u>	<u>Thời gian khấu hao (Năm)</u>
Khu Triệu Việt Vương	23
Khu Thịnh Liệt	6
Khu Đình Xuyên - Gia Lâm	7
Khu Lũy Bán Bích (Kho Tân Bình)	22 - 23
Kho và văn phòng cho thuê (CN Đà Nẵng)	20 - 24
Kho và văn phòng cho thuê (CN Hải Phòng)	5 - 11

5 - Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính :

- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn của Công ty bao gồm các loại cổ phiếu , tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng được ghi nhận theo giá gốc bắt đầu từ ngày mua và hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn .
- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn của Công ty bao gồm đầu tư vào công ty liên kết là Công ty CP khoáng sản Mai Linh Quảng Ngãi , Công ty cổ phần giải pháp phân phối BEEGEN . Các khoản đầu tư dài hạn khác là Cổ phiếu của ngân hàng Eximbank và khoản vốn góp vào Công ty CP Quản lý quỹ Hợp lực được ghi nhận theo giá gốc bắt đầu từ ngày góp vốn đầu tư và ngày mua cổ phiếu .
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn dài hạn : Tại thời điểm , khi giá trị thuần có thể thực hiện được của các khoản đầu tư ngắn hạn giảm xuống thấp hơn giá gốc Công ty đã trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư được trích lập đối với các chứng khoán đầu tư tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc niên độ kế toán theo qui định tại thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về hướng dẫn các khoản trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho , tổn thất các khoản đầu tư tài chính , nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá và công trình xây lắp tại doanh nghiệp .

6 - Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay :

Các khoản vay ngắn hạn của công ty được ghi nhận theo hợp đồng , khế ước vay và chứng từ Ngân hàng .

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính , trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ điều kiện qui định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “ Chi phí đi vay”.

7 - Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước :

- Chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính .

Các chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào chi phí SX kinh doanh trong kỳ sau , bao gồm các loại chi phí : Công cụ , dụng cụ thuộc tài sản lưu động xuất dùng 1 lần với giá trị lớn, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn và công cụ dụng cụ có thời gian sử dụng dưới và trên 1 năm. Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất , mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng .

8 - Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả :

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí . Khi các chi phí đó phát sinh , nếu có chênh lệch với số đã trích , kế toán tiến hành ghi bổ xung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch .

9 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải thu khó đòi :

- Nguyên tắc ghi nhận dự phòng phải thu khó đòi theo qui định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về hướng dẫn các khoản trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho , tổn thất các khoản đầu tư tài chính , nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm , hàng hoá và công trình xây lắp tại doanh nghiệp .

10 - Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu :

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn góp thực tế của chủ sở hữu.
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu , phát hành bổ xung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ .

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành sau đó mua lại . Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu . Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua , bán , phát hành hoặc huỷ cổ phiếu quỹ .

- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận (lãi) từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản phạt , các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước . .

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty .

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu :

- Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu từ kinh doanh các mặt hàng xuất nhập khẩu , uỷ thác xuất nhập khẩu , kinh doanh mua bán trong nước , sản xuất gia công hàng may mặc , cho thuê kho , thuê xe, văn phòng , hoạt động kinh doanh chứng khoán , đầu tư tài chính và lãi tiền gửi.

- Doanh thu bán hàng: Việc ghi nhận doanh thu bán hàng của doanh nghiệp tuân thủ đầy đủ 05 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 “Doanh thu và thu nhập khác”. Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích. Các khoản nhận trước của khách hàng không ghi nhận doanh thu trong kỳ. Trường hợp bán hàng trả chậm thì phần lãi trả chậm được hoãn lại ở khoản mục “ Doanh thu chưa thực hiện “ và ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính khi thu được khoản tiền này

-Doanh thu cung cấp dịch vụ tuân thủ đầy đủ 04 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 “Doanh thu và thu nhập khác”. Phần đánh giá công việc đã hoàn thành xác định không phụ thuộc vào định kỳ thanh toán hoặc ứng trước của khách hàng.

- Doanh thu từ các khoản lãi tiền gửi, lãi cổ tức , lợi nhuận được chia và lãi do kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ . Phù hợp với 02 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 “Doanh thu và thu nhập khác”.

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính :

Là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính bao gồm chi phí lãi vay , chênh lệch lỗ tỷ giá , dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán , các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại :

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành (thuế suất 25%). Công ty đã được miễn thuế 2 năm (năm 2007 , năm 2008) và đang được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho 2 năm tiếp theo (Năm 2009 , năm 2010) theo qui định ưu đãi tại điều 36 , nghị định 187/2004/NĐ-CP của Chính phủ ngày 16/11/2004 về việc chuyển đổi Công ty Nhà nước thành Công ty cổ phần .

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính .

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán , dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kế toán năm .

14-Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

- Các khoản phải thu , phải trả :

Nguyên tắc xác định khoản phải thu khách hàng dựa theo Hợp đồng và ghi nhận theo hoá đơn bán hàng xuất cho khách.

Khoản trả trước cho người bán được hạch toán căn cứ vào phiếu chi , chứng từ ngân hàng và hợp đồng kinh tế .

Nguyên tắc xác định khoản phải trả người bán dựa theo Hợp đồng , phiếu nhập kho và ghi nhận theo hoá đơn mua hàng của bên mua.

Khoản người mua trả trước được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng , phiếu thu , chứng từ ngân hàng

- **Chi phí xây dựng cơ bản dở dang :** Được ghi nhận theo giá gốc , tại thời điểm có nghiệm thu , quyết toán từng hạng mục công trình, công trình hoặc khi chi phí thực tế phát sinh có đầy đủ hoá đơn , chứng từ hợp pháp.

- **Ghi nhận các khoản vay ngắn hạn, dài hạn :** Được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu , chứng từ ngân hàng, các khế ước vay và các hợp đồng vay. Các khoản vay có thời hạn từ 1 năm tài chính trở xuống được Công ty ghi nhận là vay ngắn hạn . Các khoản vay có thời hạn trên 1 năm tài chính được Công ty ghi nhận là vay dài hạn

- **Các nghĩa vụ về thuế :** Các loại thuế và phí doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng qui định của luật thuế hiện hành . Tuy nhiên những qui định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền .

Riêng số thuế TNDN được miễn , giảm , hạch toán vào quỹ đầu tư phát triển theo hướng dẫn tại CV 499/TCĐN (16/1/2002) của Bộ tài chính.

-**Nguyên tắc ghi nhận về giá vốn :** Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng hàng hoá xuất bán cho khách hàng hoặc với chi phí phát đã phát sinh , phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ .

Giá vốn dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ , phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ .

V - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

01 - Tiền :	<u>01/01/2010</u>	<u>30/06/2010</u>
1.1 - Tiền mặt	160,713,003	64,118,625
1.2 - Tiền gửi hàng	42,350,826,092	102,923,971,419
Cộng	41,610,210,585	102,988,090,044
02 - Các khoản tương đương tiền :	<u>01/01/2010</u>	<u>30/06/2010</u>
- Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng	901,328,510	352,693,730
Cộng	901,328,510	352,693,730
03 - Các khoản đầu tư ngắn hạn :	<u>01/01/2010</u>	<u>30/06/2010</u>
- Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn	191,942,103,600	179,036,003,600
Cổ phiếu NH TMCP XNK Việt Nam (EIB)(Cty+ĐNăng)	165,114,600,000	165,114,600,000
Cổ phiếu Cty CP Xi măng Bút Sơn	348,600	348,600
Cổ Cty CP Đầu tư hạ tầng kỹ thuật TP	567,000,000	0
Cổ phiếu Cty Tài chính dầu khí (PVFC)	30,000	30,000
Cổ phiếu Cty CP Đầu tư & PT Du lịch(VCR)	6,500,000,000	2,600,000,000
Cổ phiếu Cty CP cơ điện lạnh -REE (ĐNăng)	281,025,000	281,025,000
Cổ phiếu Cty CP cao su Đà Nẵng - DRC	2,280,000,000	0
Cổ phiếu Cty CP Chứng khoán phổ Wall(WSS)	16,000,000,000	11,040,000,000
Cổ phiếu Cty CP Đầu tư KD nhà Intresco	795,000,000	0
Cổ phiếu Cty CP chứng khoán Sài Gòn (SSI)	404,100,000	0
(Trong đó : Cổ phiếu EIB phát sinh từ 5/6/2007)	83,536,000,000	83,536,000,000
- Trái phiếu Đầu tư ngắn hạn		
- Đầu tư ngắn hạn khác		
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn*	-120,513,500	-120,513,500
-Lí do thay đổi với từng khoản đầu tư /loại cổ phiếu, trái phiếu		
Bán các loại CP sau :		
Cổ phiếu Cty CP Đầu tư & PT Du lịch(VCR)		-3,900,000,000
Cổ phiếu Cty CP Chứng khoán phổ Wall(WSS)		-4,960,000,000
Cộng		-8,860,000,000
	<u>01/01/2010</u>	<u>30/06/2010</u>
04 - các khoản phải thu ngắn hạn khác :		
Phải thu thuế TNCN của người LĐ động	59,627,254	527,907,891
Phải thu tiền đã ứng k/sát XD văn phòng	33,340,779	0
Phải thu khác	9,482,785	3,660,695,402
Cộng	102,450,818	4,188,603,293
05 - Hàng tồn kho :	<u>01/01/2010</u>	<u>30/06/2010</u>
Hàng mua đang đi trên đường	2,365,205,692	3,334,982,143
Nguyên liệu, vật liệu	0	4,775,974
Công cụ, dụng cụ	1,250,090	69,966,248
Hàng hóa	64,545,405,096	85,262,048,713
Cộng	66,911,860,878	88,671,773,078
06 - Thuế và các khoản phải thu Nhà nước :	<u>01/01/2010</u>	<u>30/06/2010</u>
Thuế XK, NK		0
Thuế thu nhập DN		0
Cộng	0	0
07 - Tình hình tăng giảm tài sản :		

Công ty cổ phần XNK tổng hợp 1 Việt nam

Tăng ,giảm tài sản cố định hữu hình 6 tháng đầu năm 2010 - Toàn công ty

Khoản mục	Nhà cửa Vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng cuối kỳ 30/06/2010
Nguyên giá					
Số dư 1/01/2010	13,619,350,143	3,066,076,869	3,370,509,544	598,289,564	20,654,226,120
Đầu tư XD CB hoàn thành 6 tháng					
Mua sắm mới 6 tháng		847,783,233		22,727,272	870,510,505
Đầu tư XD CB hoàn thành 6 tháng					
Mua sắm mới					
Thanh lý, nhượng bán					
Khác					
<u>Số dư cuối kỳ của nguyên giá 30/6/2010</u>	13,619,350,143	3,913,860,102	3,370,509,544	621,016,836	21,524,736,625
Gía trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu 1/01/2010	3,645,620,323	2,065,950,355	2,835,189,544	514,645,682	9,061,405,904
<i>Khấu hao trong kỳ 6 tháng đầu năm 2010</i>	454,861,170	133,977,184	86,518,592	42,562,427	717,919,373
<u>Số dư cuối kỳ của hao mòn 30/06/2010</u>	4,100,481,493	2,199,927,539	2,921,708,136	557,208,109	9,779,325,277
<u>Gía trị còn lại của tài sản cố định hữu hình</u>					
Tại 01/01/2010	9,973,729,820	1,000,126,514	535,320,000	83,643,882	11,592,820,216
<u>Tại ngày 30/06/2010</u>	9,518,868,650	1,713,932,563	448,801,408	63,808,727	11,745,411,348

Công ty cổ phần XNK tổng hợp 1 Việt nam**Tăng ,giảm Tài sản cố định vô hình quý 2 năm 2010 -Toàn công ty**

Khoản mục	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ
	04/01/2010	30/06/2010
Nguyên giá		
Số dư ngày 01/04/2010	3,151,800,000	3,151,800,000
Giá trị quyền sử dụng đất	3,151,800,000	3,151,800,000
Mua trong năm		
Thanh lý, nhượng bán		
Số dư ngày 30/6/2010	3,151,800,000	3,151,800,000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư ngày 30/06/2010	0	0
Khấu hao trong quý	0	0
Giá trị còn lại 30/6/2010	-	-
Tại ngày 01/04/2010	3,151,800,000	3,151,800,000
Tại ngày 30/06/2010	3,151,800,000	3,151,800,000

Công ty cổ phần XNK tổng hợp 1 Việt nam**Tăng ,giảm bất động sản đầu tư quý 2 năm 2010 - Toàn công ty**

Khoản mục	Số đầu kỳ	Tăng trong	Giảm trong	Số cuối
	04/01/2010	Kỳ	kỳ	Kỳ
		01/04/2010-30/06/2010	01/04/2010-30/06/2010	30/06/2010
Nguyên giá bất động sản đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	22,441,254,997			22,441,254,997
-Nhà & quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	12,872,565,885	247,587,179		13,120,153,064
-Nhà & quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại bất động sản đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	9,568,689,112			9,321,101,933
-Nhà & quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

Thuyết minh số liệu và giải trình khác : -Nhà bao gồm toàn bộ khu kho Đình Xuyên Gia lâm Hà nội.

| -Nhà & quyền sử dụng đất bao gồm khu Xây thô số 7 Triệu Việt Vương và khu kho

Thịnh Liệt -Hà nội.

- Kho và văn phòng của chi nhánh Đà Nẵng

- Kho chi nhánh Hải Phòng và thành phố Hồ Chí Minh

16-Vốn chủ sở hữu :

a-Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ SH (C/I tỷ giá)	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm nay	88,927,330,000	5,963,670,000	-1,410,000	74,620,591,508	9,632,055,370	1,137,976,736	61,416,126,942	241,696,340,556
Số FS Quý 1/10				42,888,636,639	7,784,827,755	5,479,126,855	-47,430,668,618	8,721,922,631
Dư đầu kỳ (Đầu quý 2/10)	88,927,330,000	5,963,670,000	-1,410,000	117,509,228,147	17,416,883,125	6,617,103,591	13,985,458,324	250,418,263,187
Các khoản tăng trong kỳ	0	0	0	0	0	0	17,471,775,590	17,471,775,590
-Tăng vốn trong kỳ								0
- Lãi trong kỳ							17,471,775,590	17,471,775,590
- Tăng do phân phối lợi								0
nhuận năm 2009								0
Các khoản giảm trong kỳ	0	0	0	0	0	2,724,689,714	0	2,724,689,714
- Giảm do trích lập các quỹ								0
thuộc vốn CSH năm 2009								0
- Giảm do trích quỹ khen								0
thưởng phúc lợi năm 2009						2,724,689,714		2,724,689,714
- Giảm do chia cổ tức 2009								0
- Tạm chia cổ tức 2010								0
- Giảm khác								0
Số dư cuối kỳ	88,927,330,000	5,963,670,000	-1,410,000	117,509,228,147	17,416,883,125	3,892,413,877	31,457,233,914	265,165,349,063

b-Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

					31/03/2010		31/12/2009	
					VND	Tỷ lệ (%)	VND	Tỷ lệ (%)
Vốn của nhà nước					33,299,640,000	37.45%	33,299,640,000	37.45%
Vốn của các cổ đông khác					55,626,280,000	62.55%	55,626,280,000	62.55%
CP quỹ					1,410,000		1,410,000	
Cộng					88,927,330,000	100%	88,927,330,000	100%

C) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức chia lợi nhuận		
	01/01/2010	30/06/2010
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	88,927,330,000	88,927,330,000
+Vốn góp đầu năm	77,000,000,000	88,927,330,000
+Vốn góp tăng trong năm	11,927,330,000	0
+Vốn góp giảm trong năm		
+Vốn góp cuối năm	88,927,330,000	88,927,330,000
Cổ tức lợi nhuận đã chia	19,424,563,167	0
Cổ tức lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	1,639,379,167	0
Cổ tức lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm nay	17,785,184,000	0
Cổ tức LN đã chia của năm TC 2009 (20% vốn góp) tổng số là 17.785.184.000,đ đã trích trong năm 2009		
	01/01/2010	30/06/2010
Cổ phiếu		
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8,892,733	8,892,733
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8,892,733	8,892,733
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8,892,592	8,892,592
Số lượng cổ phiếu được mua lại	141	141
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành(đồng/1cổ phiếu)	10,000	10,000
Các quỹ của công ty	01/01/2010	30/06/2010
Quỹ đầu tư phát triển	74,620,591,508	117,509,228,147
Quỹ dự phòng tài chính	9,632,055,370	17,416,883,125
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		0
Cộng	84,252,646,878	134,926,111,272
VI.Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh		
17-Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý 2/2010	LKế đến 30/6/2010
- Doanh thu bán hàng	467,072,419,460	671,068,561,848
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	4,420,031,491	8,475,867,725
Cộng	471,492,450,951	679,544,429,573
18 - Giá vốn hàng bán	Quý 2/2010	LKế đến 30/6/2010
- Giá vốn hàng hoá	451,815,710,767	640,158,580,364
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1,252,854,362	2,738,088,227
- Giá vốn liên quan đến BĐS Đ.tư	103,341,385	206,682,770
Cộng	453,171,906,514	643,103,351,361
19-Doanh thu hoạt động tài chính	Quý 2/2010	LKế đến 30/6/2010
Lãi tiền gửi , tiền cho vay	1,742,987,902	3,747,422,356
Lãi từ kinh doanh chứng khoán	7,176,720,000	7,918,600,000
Cổ tức lợi nhuận được chia	5,090,001,200	5,095,001,200
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	6,574,032,226	9,806,037,805

Doanh thu hoạt động tài chính khác	200,000,000	200,000,000
Cộng	20,783,741,328	26,767,061,361
20- Chi phí tài chính	<u>Quý 2/2010</u>	<u>Kế đến 30/6/2010</u>
Lãi tiền vay	7,399,238,299	10,932,222,940
Lỗ từ kinh doanh chứng khoán		55,000,000
Chi phí mua bán chứng khoán	31,629,770	31,629,770
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3,648,211,303	4,583,208,981
Chi phí trái phiếu phải trả khi đáo hạn	2,409,115,200	2,409,115,200
Hoàn nhập dự phòng giảm giá Đtư C. Khoán		
Dự phòng ĐTư TC		
Chi phí tài chính khác	236,790	14,571,206
Cộng	13,488,431,362	18,025,748,097
21- Chi phí bán hàng	<u>Quý 2/2010</u>	<u>Kế đến 30/6/2010</u>
Chi phí nhân viên	1,245,154,655	2,461,186,703
Chi phí khấu hao TSCĐ	184,870,607	398,643,864
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,319,874,076	3,668,669,101
Chi phí khác bằng tiền	450,695,176	629,534,690
Cộng	4,200,594,514	7,158,034,358
22- Chi phí quản lý	<u>Quý 2/2010</u>	<u>Kế đến 30/6/2010</u>
Chi phí dụng cụ đồ dùng	1,881,818	2,407,818
Chi phí nhân viên quản lý	1,039,323,870	2,204,106,903
Chi phí khấu hao TSCĐ	33,862,929	90,431,695
Thuế, phí, lệ phí	64,529,200	69,819,271
Chi phí dự phòng	3,405,888	6,381,783
Hoàn nhập dự phòng		-1,108,687,840
Chi phí dịch vụ mua ngoài	910,576,343	1,852,252,903
Chi phí khác bằng tiền	121,120,139	259,583,116
Cộng	2,174,700,187	3,376,295,649
23- Chi phí thuế thu nhập hiện hành	<u>Quý 2/2010</u>	<u>LKế đến 30/6/2010</u>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	19,240,600,503	-
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế	-5,090,001,200	-5,095,001,200
Các khoản điều chỉnh tăng		0
Các khoản điều chỉnh giảm(Cổ tức, LN được chia)	-5,090,001,200	-5,095,001,200
Tổng thu nhập chịu thuế TNDN	14,150,599,303	29,861,814,439
Chi phí thuế TN hiện hành	1,768,824,913	3,732,726,805
Chi phí thuế TN hiện hành của Công ty được xác định dựa trên các số liệu sau :Tổng LN trong kỳ sau khi trừ đi cổ tức được chia nhân với thuế suất hiện hành (25%) và nhân với 50% (do Công ty được miễn thuế TNDN trong 02 năm và giảm 50% số thuế phải nộp cho 2 năm tiếp theo theo qui định ưu đãi tại điều 36, nghị định 187/2004/NĐ-CP của chính phủ ngày 16/11/2004 về việc chuyển đổi Công ty Nhà nước thành Công ty cổ phần . Năm 2007 và 2008 Công ty được miễn thuế TNDN, năm 2009 và 2010 được giảm 50% số thuế TNDN phải nộp		
24- Chi phí thuế thu nhập hoãn lại		
25- Lãi cơ bản trên cổ phiếu :		

Tổng lợi nhuận sau thuế TNDN	17,471,775,590	31,224,088,834
Các khoản điều chỉnh tăng		
Các khoản điều chỉnh giảm		
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	17,471,775,590	31,224,088,834
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	8,892,592	8,892,592
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1,965	3,511

Người Lập biểu

KT Tr ưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thu Hà

Lê Xuân Ch ất

Hoàng Tuấn Khải